



Số: 3354/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh thời gian báo cáo trong Phụ lục danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê ban hành kèm theo Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành biểu mẫu báo cáo thống kê và phân công thực hiện thu thập thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 13/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục của Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành biểu mẫu báo cáo thống kê và phân công thực hiện thu thập thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Thống kê tỉnh tại Tờ trình số 512/TTr-TKT ngày 25 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh thời gian nhận Báo cáo trong Phụ lục danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê dùng để thu thập Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND tỉnh (chi tiết theo các phụ lục đính kèm).

Mẫu biểu báo cáo và các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được phân công thực hiện thu thập, cung cấp thông tin thống kê tại Quyết định số 1842/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát việc gửi báo cáo thống kê đúng biểu mẫu, đúng thời gian quy định.

2. Giao Thống kê tỉnh chủ trì, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này; làm đầu mối tổng hợp biểu mẫu báo cáo thống kê cấp tỉnh; cập nhật thời gian nhận báo cáo trên phần mềm gửi, nhận báo cáo thống kê theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Thống kê tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH_(Tháo).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Ngọc Hiệp



PHỤ LỤC

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 3354/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		1. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
1	1	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Biểu số: 001.N/T1401-KHCN	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	2	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Biểu số: 002.2N/T1402-KHCN	2 Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	3	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 003.T/T0402.3-KHCN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
4	4	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 004.T/T0402.4-KHCN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
5	5	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 005.Q/T0405-KHCN	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo
6	6	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet băng rộng	Biểu số: 006.H/T1301-04-KHCN	Quý; Năm	- Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau quý báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	7	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	Biểu số: 007.N/T1309-KHCN	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		2. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
8	1	Giáo dục mầm non	Biểu số: 001.N/T1501-02-03-04-05-GDĐT	Năm	Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
9	2	Giáo dục phổ thông	Biểu số: 002.N/T1506-07-08-09-10-11-12-14- GDĐT	Năm	Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
10	3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	Biểu số: 003.N/T1513-GDĐT	Năm	Ngày 20 tháng 11 năm báo cáo
11	4	Giáo dục mầm non chia theo xã/phường/đặc khu	Biểu số: 004.N/T1501-02-03-04-05-GDĐT	Năm	Cuối năm học: Ngày 20 tháng 06 năm báo cáo
12	5	Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông chia theo xã/phường/đặc khu	Biểu số: 005.N/T1506-07-08-09-10-11-12-14- GDĐT	Năm	- Đầu năm học: ngày 20 tháng 11 năm báo cáo; - Cuối năm học: Ngày 20 tháng 06 năm báo cáo
13	6	Học sinh phổ thông chia theo lớp học	Biểu số: 006.N/T1510-GDĐT	Năm	- Đầu năm học: ngày 20 tháng 11 năm báo cáo; - Cuối năm học: Ngày 20 tháng 06 năm báo cáo
14	7	Học sinh tốt nghiệp chia theo xã/phường/đặc khu	Biểu số: 007.N/T-GDĐT	Năm	Ngày 20 tháng 8 năm báo cáo
15	8	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 008.T/T0402.3-GDĐT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
16	9	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 009.T/T0402.4-GDĐT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
17	10	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 010.Q/T0405-GDĐT	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
18	11	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Biểu số: 011.N/T-GDĐT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
19	12	Giáo viên dạy nghề	Biểu số: 012.N/T-GDĐT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
20	13	Học sinh học nghề	Biểu số: 013.N/T-GDĐT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
21	14	Tuyển mới học nghề	Biểu số: 014.N/T-GDĐT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
22	15	Học sinh học nghề tốt nghiệp	Biểu số: 015.N/T-GDĐT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
23	16	Số lao động được đào tạo nghề	Biểu số: 016.H/T0203-GDĐT	Tháng; năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 hàng tháng; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3. SỞ Y TẾ					
24	1	Số bác sĩ và giường bệnh	Biểu số: 001.N/T1601-YT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
25	2	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Biểu số: 002.N/T1604-YT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
26	3	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	Biểu số: 003.N/T1605-YT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
27	4	HIV và AIDS	Biểu số: 004.N/T1606-07-YT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
28	5	Một số chỉ tiêu y tế	Biểu số: 005.H/T-YT	Tháng; Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 hàng tháng; - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
29	6	Cơ sở y tế và giường bệnh chia theo loại cơ sở y tế	Biểu số: 006.N/T-YT	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
30	7	Nhân lực y tế ngành y chia theo loại hình và đơn vị hành chính	Biểu số: 007.N/T1601-YT	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
31	8	Nhân lực y tế ngành dược chia theo loại hình và đơn vị hành chính	Biểu số: 008.N/T1601-YT	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
32	9	Y tế xã/phường/đặc khu và các chỉ tiêu y tế	Biểu số: 009.N/T1601-YT	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
33	10	Ngô độc thực phẩm	Biểu số: 010.N/T-YT	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
34	11	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 011.T/T0402.3-YT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
35	12	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 012.T/T0402.4-YT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
36	13	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 013.Q/T0405-YT	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo
4. SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH					
37	1	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế	Biểu số: 002.N/T-VHTTDL	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
38	2	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế	Biểu số: 003.N/T-VHTTDL	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
39	3	Huy chương thi đấu thể thao quốc gia	Biểu số: 004.N/T-VHTTDL	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
40	4	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 005.T/T0402.3-VHTTDL	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
41	5	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 006.T/T0402.4-VHTTDL	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
42	6	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 007.Q/T0405-VHTTDL	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo
5. SỞ NỘI VỤ					

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
43	1	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	Biểu số: 001.K/T0210-NV	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố kết quả cấp tỉnh)
44	2	Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Biểu số: 002.N/T0211-NV	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
45	3	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	Biểu số: 003.5N/T0302.1-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
46	4	Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	Biểu số: 004.5N/T0302.2-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
47	5	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 005.T/T0402.3-NV	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
48	6	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 006.T/T0402.4-NV	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
49	7	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 007.Q/T0405-NV	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo
50	8	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	Biểu số: 008.H/T0203-NV	Quý; Năm	- Báo cáo quý: Ngày 20 tháng cuối cùng quý báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
51	9	Một số chỉ tiêu lao động và xã hội	Biểu số: 009.H/T0203-NV	Tháng; năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 hàng tháng; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
52	10	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	Biểu số: 010.N/T-NV	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
53	11	Số nhà tình nghĩa được xây dựng và sửa chữa bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng	Biểu số: 011.N/T-NV	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		6. SỞ TƯ PHÁP			
54	1	Số cuộc kết hôn	Biểu số: 001.N/T0111-TP	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
55	2	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Biểu số: 002.N/T0115-TP	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
56	3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Biểu số: 003.N/T0116-TP	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
57	4	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	Biểu số: 004.N/T2004-TP	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
58	5	Báo cáo số cuộc kết hôn có yếu tố nước ngoài	Biểu số: 005.N/T0111-TP	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
59	6	Báo cáo tỷ lệ trẻ em sinh ra trong năm (từ 0 đến 12 tháng tuổi) đã được đăng ký khai sinh	Biểu số: 006.N/T0115-TP	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
60	7	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 007.T/T0402.3-TP	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
61	8	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 008.T/T0402.4-TP	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
62	9	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 009.Q/T0405-TP	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo
		7. SỞ TÀI CHÍNH			
63	1	Chi ngân sách nhà nước tỉnh trực thuộc trung ương	Biểu số: 001.H/T0602-TC	Tháng; Quý I; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Báo cáo tháng: + Ngày 18 hàng tháng năm báo cáo - Số liệu ước tính: + Quý I: Ngày 18 tháng 3 năm báo cáo;

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					+ Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 18 tháng 9 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 18 tháng 11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ: + Quý I: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 18 tháng 9 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 18 tháng 11 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo - Số liệu chính thức: + Ngày 13 tháng 7 năm sau năm báo cáo
64	2	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Biểu số: 002.T/T0402.3-TC	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
65	3	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 003.T/T0402.4-TC	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
66	4	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 004.Q/T0405-TC	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo
67	5	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	Biểu số: 005.T/T0305-TC	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
68	6	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	Biểu số: 006.T/T0306.1-TC	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
69	7	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, tạm ngừng hoạt động, giải thể	Biểu số: 007.T/T0306.2-TC	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
70	8	Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Biểu số: 008.H/T0401.1-TC	Tháng; Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
71	9	Lũy kế các dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực	Biểu số: 009.N/T0401.2-TC	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8. SỞ CÔNG THƯƠNG					
72	1	Năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp	Biểu số: 001.2N/T0903-CT	2 Năm	Ngày 30 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9
73	2	Số lượng chợ	Biểu số: 002.N/T1004.1-CT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
74	3	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	Biểu số: 003.N/T1004.2-CT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
75	4	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử	Biểu số: 004.2N/T1306-CT	2 Năm	Ngày 30 tháng 3 năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8
76	5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Biểu số: 005.N/T2110-CT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
77	6	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 006.T/T0402.3-CT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
78	7	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 007.T/T0402.4-CT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
79	8	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 008.Q/T0405-CT	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo
80	9	Báo cáo hoạt động quản lý thị trường	Biểu số: 009.T/T-CT	Tháng	Ngày 15 hàng tháng
9. SỞ XÂY DỰNG					
81	1	Số lượng đô thị	Biểu số: 001.N/T0117-XD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
82	2	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	Biểu số: 002.N/T0409-XD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
83	3	Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	Biểu số: 003.N/T0410-XD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
84	4	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Biểu số: 004.N/T1805-XD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
85	5	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 005.T/T0402.3-XD	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
86	6	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 006.T/T0402.4-XD	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
87	7	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 007.Q/T0405-XD	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo
10. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG					
88	1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	Biểu số: 001.N/T0814-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
89	2	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	Biểu số: 002.N/T1806-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
90	3	Diện tích rừng hiện có	Biểu số: 003.N/T2101-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
91	4	Diện tích rừng bị thiệt hại	Biểu số: 004.H/T2102-NNMT	Quý; Năm	- Báo cáo quý: Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 10 tháng 4 năm sau năm báo cáo
92	5	Tỷ lệ che phủ rừng	Biểu số: 005.N/T2103-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
93	6	Tiến độ gieo trồng cây hàng năm	Biểu số: 006.T/T0802-NNMT	Tháng	Ngày 18 tháng báo cáo
94	7	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 007.T/T0402.3-NNMT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
95	8	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 008.T/T0402.4-NNMT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
96	9	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 009.Q/T0405-NNMT	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo
97	10	Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng, quản lý	Biểu số: 010.N/T0101.1-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
98	11	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	Biểu số: 011.N/T0101.2-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
99	12	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	Biểu số: 012.N/T0101.3-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
100	13	Hiện trạng sử dụng đất chia theo xã/phường/đặc khu	Biểu số: 013.N/T0101.4-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
101	14	Cơ cấu sử dụng đất chia theo xã/phường/đặc khu	Biểu số: 014.N/ T0101.5-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
102	15	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Biểu số: 015.5N/T2105-NNMT	5 Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
103	16	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	Biểu số: 016.5N/T2106-NNMT	5 Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
104	17	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Biểu số: 017.N/T2107-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
105	18	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	Biểu số: 018.N/T2108-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
106	19	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM _{2,5} và bụi PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên	Biểu số: 019.N/T2111-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
107	20	Tình hình dịch bệnh trên các loại cây trồng phân theo diện tích và mật độ nhiễm bệnh	Biểu số: 020.T/T0802-03-NNMT	Tháng	Ngày 10 hàng tháng
108	21	Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm xảy ra trong tháng	Biểu số: 021.T/T0806-NNMT	Tháng	Ngày 10 hàng tháng
109	22	Số lượng vắc xin tiêm phòng cho gia súc, gia cầm thực hiện trong tháng	Biểu số: 022.T/T0806-NNMT	Tháng	Ngày 10 hàng tháng
110	23	Số lượng tàu thuyền nghề cá	Biểu số: 023.H/T0813-NNMT	6 tháng; 9 tháng; Năm	- 6 tháng: Ngày 10 tháng 7 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 10 tháng 10 năm báo cáo; - Năm: Ngày 10 tháng 01 năm sau năm báo cáo
111	24	Số lượng tàu thuyền phân theo chiều dài	Biểu số: 024.H/T0813-NNMT	6 tháng; 9 tháng; Năm	- 6 tháng: Ngày 10 tháng 7 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 10 tháng 10 năm báo cáo; - Năm: Ngày 10 tháng 01 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
112	25	Tàu thuyền đóng mới trong kỳ	Biểu số: 025.H/T0813-NNMT	6 tháng; 9 tháng; Năm	- 6 tháng: Ngày 10 tháng 7 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 10 tháng 10 năm báo cáo; - Năm: Ngày 10 tháng 01 năm sau năm báo cáo
113	26	Tình hình tưới các loại cây hàng năm, lâu năm	Biểu số: 026.T/T0802-03-NNMT	Tháng	Ngày 10 hàng tháng
114	27	Diện tích rừng trồng theo chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững	Biểu số: 027.H/T0808-NNMT	6 tháng; 9 tháng; Năm	- 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
115	28	Thiên tai và mức độ thiệt hại	Biểu số: 028.H/T2104-NNMT	Tháng; Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 19 tháng báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 02 năm sau năm báo cáo
116	29	Giảm nghèo	Biểu số: 029.N/T- NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
117	30	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều	Biểu số: 030.N/T1803-NNMT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
118	31	Một số chỉ tiêu xã hội	Biểu số: 031.H/T0203-NNMT	Tháng; năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 hàng tháng; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		11. BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH			
119	1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Biểu số: 001.N/T0704-05-06.1-BHXXH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
120	2	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	Biểu số: 002.N/T0704-05-06.2-BHXXH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
121	3	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Biểu số: 003.N/T0707.1-BHXXH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
122	4	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	Biểu số: 004.N/T0707.2-BHXXH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
123	5	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Biểu số: 005.H/T0708-BHXXH	Quý; Năm	- Số liệu ước tính: + Quý I: Ngày 18 tháng 3; + Quý II và 6 tháng: Ngày 18 tháng 6; + Quý III và 9 tháng: Ngày 18 tháng 9; + Quý IV và năm báo cáo: Ngày 18 tháng 11; - Số liệu sơ bộ: + Quý I: Ngày 18 tháng 6; + Quý II và 6 tháng: Ngày 18 tháng 9; + Quý III và 9 tháng: Ngày 18 tháng 11; + Quý IV và năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo; - Số liệu chính thức quý, năm: + Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
124	6	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Biểu số: 006.H/T-BHXXH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
12. CÔNG AN TỈNH					
125	1	Tai nạn giao thông	Biểu số: 001.H/T1901-CA	Tháng; 6 tháng; Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo; - Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo;

TT chung	TT từng số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
126	2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	Biểu số: 002.H/T1902-CA	Tháng; 6 tháng; Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo; - Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
127	3	Tình hình cứu hộ, cứu nạn trong phòng cháy và chữa c	Biểu số: 003.H/T1903-CA	Tháng; 6 tháng; Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo; - Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 năm báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
128	4	Người nước ngoài tạm trú tại tỉnh	Biểu số: 004.H/T-CA	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
		13. THUẾ TỈNH			
129	1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trực thuộc trung ương	Biểu số: 001.H/T0601-THUE	Tháng; Quý I; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Báo cáo tháng: + Ngày 18 hàng tháng năm báo cáo - Số liệu ước tính: + Quý I: Ngày 18 tháng 3 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 18 tháng 9 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 18 tháng 11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ:

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					+ Quý I: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 18 tháng 9 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 18 tháng 11 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo - Số liệu chính thức: + Ngày 13 tháng 7 năm sau năm báo cáo
		14. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH			
130	1	Số vụ ly hôn	Biểu số: 001.N/T0113-TA	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
131	2	Tuổi ly hôn trung bình	Biểu số: 002.N/T0114-TA	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
132	3	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	Biểu số: 003.N/T2003-TA	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
133	4	Báo cáo chính thức lãnh đạo ngành tòa án	Biểu số 004.N/T-TA	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		15. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH			
134	1	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	Biểu số: 001.H/T2001-VKS	6 tháng; Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 7 năm báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
135	2	Số vụ án, số bị can đã truy tố	Biểu số: 002.H/T2002-VKS	6 tháng; Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 7 năm báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
136	3	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	Biểu số: 003.H/T-VKS	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		16. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC KHU VỰC X			
137	1	Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Biểu số: 001.H/T0701-02-NHNN	Tháng; Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Số liệu ước tính: + Tháng: Ngày 18 hàng tháng; + Quý I: Ngày 18 tháng 3; + Quý II và 6 tháng: Ngày 18 tháng 6; + Quý III và 9 tháng: Ngày 18 tháng 9; + Quý IV và năm: Ngày 18 tháng 11 - Số liệu sơ bộ: + Tháng: Ngày 18 tháng sau tháng báo cáo; + Quý I: Ngày 18 tháng 6; + Quý II và 6 tháng: Ngày 18 tháng 9; + Quý III và 9 tháng: Ngày 18 tháng 11; + Quý IV và năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo - Chính thức tháng, quý, năm: + Ngày 13 tháng 7 năm sau năm báo cáo.
138	2	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ	Biểu số: 002.H/T0703-NHNN	Tháng; Quý; Năm	30 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
139	3	Một số chỉ tiêu về tiền tệ, ngân hàng	Biểu số: 003.H/T0601-NHNN	Quý I; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Số liệu ước tính: + Quý I: Ngày 18 tháng 3 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo;

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					+ Quý III, 9 tháng: Ngày 18 tháng 9 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 18 tháng 11 năm báo cáo; - Số liệu sơ bộ: + Quý I: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 18 tháng 9 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 18 tháng 11 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo; - Số liệu chính thức: + Ngày 13 tháng 7 năm sau năm báo cáo
		17. BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH			
140	1	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Biểu số: 001.N/T2109-KCNCX	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
141	2	Tình hình hoạt động của các khu công nghiệp trên địa bàn	Biểu số: 002.N/T-KCN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
142	3	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 003.T/T0402.3-KCN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
143	4	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 004.T/T0402.4-KCN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
144	5	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 005.Q/T0405-KCN	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo

TT chung	TT từng số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		18. KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC XVI			
145	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 001.T/T0402.3-KB	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
146	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 002.T/T0402.4-KB	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
147	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 003.Q/T0405-KB	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo
		19. CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT			
148	1	Hoạt động kinh doanh xổ số	Biểu số: 001A.H/T0601-XS	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm.	- Số liệu ước tính: + Quý I: Ngày 18 tháng 3 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 18 tháng 9 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 18 tháng 11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ: + Quý I: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 18 tháng 9 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 18 tháng 11 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					- Số liệu chính thức năm: + Ngày 13 tháng 7 năm sau năm báo cáo
		20. BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY			
149	1	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	Biểu số: 001.K/T0209-BTC	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh/thành phố)
		21. CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XIII			
150	1	Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	Biểu số: 001.H/T0601-HQ	- Quý; - 6 tháng; - 9 tháng; - Năm.	- Số liệu ước tính: + Quý I: Ngày 18 tháng 3 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 18 tháng 5 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 18 tháng 9 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 18 tháng 11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ: + Quý I: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo; + Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày 18 tháng 9 năm báo cáo; + Quý III, 9 tháng: Ngày 18 tháng 11 năm báo cáo; + Quý IV, cả năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo - Số liệu chính thức: + Ngày 13 tháng 7 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
151	2	Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa	Biểu số: 002.T/T-HQ	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
		22. TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT			
152	1	Thống kê tuyển mới và số sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
153	2	Số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học	Biểu số: 002.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
154	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		23. TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÌNH THUẬN			
155	1	Thống kê tuyển mới và số học sinh, sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
156	2	Số sinh viên tốt nghiệp Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp	Biểu số: 002.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
157	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		24. TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH THUẬN			
158	1	Thống kê tuyển mới và học sinh, sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
159	2	Số học sinh tốt nghiệp Số học sinh tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề	Biểu số: 002.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
160	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		25. ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT			
161	1	Thống kê tuyển mới và số sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
162	2	Số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học	Biểu số: 002.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
163	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		26. ĐẠI HỌC YERSIN			
164	1	Thống kê tuyển mới và số sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
165	2	Số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học	Biểu số: 002.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
166	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-ĐH	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		27. CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT			
167	1	Thống kê tuyển mới và số học sinh, sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
168	2	Số sinh viên tốt nghiệp Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp	Biểu số: 002.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
169	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		28. CAO ĐẲNG DU LỊCH			
170	1	Thống kê tuyển mới và số học sinh, sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
171	2	Số sinh viên tốt nghiệp Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp	Biểu số: 002.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
172	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		29. CAO ĐẲNG Y TẾ			
173	1	Thống kê tuyển mới và số học sinh, sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
174	2	Số sinh viên tốt nghiệp Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp	Biểu số: 002.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
175	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
30. CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ VÀ KINH TẾ BẢO LỘC					
176	1	Thống kê tuyển mới và số học sinh, sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
177	2	Số sinh viên tốt nghiệp Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp	Biểu số: 002.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
178	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-CD	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
31. TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT QUỐC VIỆT					
179	1	Thống kê tuyển mới và học sinh, sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
180	2	Số học sinh tốt nghiệp Số học sinh tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề	Biểu số: 002.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
181	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
32. TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT PHƯƠNG NAM					
182	1	Thống kê tuyển mới và học sinh, sinh viên đang học	Biểu số: 001.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
183	2	Số học sinh tốt nghiệp Số học sinh tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề	Biểu số: 002.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
184	3	Số cán bộ, giảng viên, nhân viên	Biểu số: 003.N/T-KTKT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
33. ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH					
185	1	Số nhà tình thương được xây dựng và sửa chữa bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng	Biểu số: 01.N/T-MT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
186	2	Quỹ vì người nghèo và nhà tình thương đã xây dựng, sửa chữa	Biểu số: 02.N/T-MT	Tháng; Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo; - Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		34. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN GIAO THÔNG			
187	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 001.T/T0402.3-BQLDAĐTCTGT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
188	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 002.T/T0402.4-BQLDAĐTCTGT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
189	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 003.Q/T0405-BQLDAĐTCTGT	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo
		35. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP			
190	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 001.T/T0402.3-BQLDAĐTCTNNPTNT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
191	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 002.T/T0402.4-BQLDAĐTCTNNPTNT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
192	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 003.Q/T0405-BQLDAĐTCTNNPTNT	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo
		36. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1			
193	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 001.T/T0402.3-BQLDAĐTCTDDCN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
194	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 002.T/T0402.4-BQLDAĐTCTDDCN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
195	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 003.Q/T0405-BQLDAĐTCTDDCN	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo
37. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 2					
196	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 001.T/T0402.3-BQLDAĐTCTDDCN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
197	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 002.T/T0402.4-BQLDAĐTCTDDCN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
198	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 003.Q/T0405-BQLDAĐTCTDDCN	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo
38. BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 3					
199	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 001.T/T0402.3-BQLDAĐTCTDDCN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
200	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 002.T/T0402.4-BQLDAĐTCTDDCN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
201	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 003.Q/T0405-BQLDAĐTCTDDCN	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo
39. BÁO VÀ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH TỈNH					

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
202	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	Biểu số: 001.T/T0402.3-PTTH	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
203	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	Biểu số: 002.T/T0402.4-PTTH	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
204	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Biểu số: 003.Q/T0405-PTTH	Quý; 6 tháng; 9 tháng; Năm	- Quý I: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo; - 6 tháng: Ngày 15 tháng 6 năm báo cáo; - 9 tháng: Ngày 15 tháng 9 năm báo cáo; - Năm: Ngày 15 tháng 11 năm báo cáo
40. VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH					
205	1	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Biểu số: 001.N/T1311-KHCN	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo
206	2	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Biểu số: 002.N/T1312-KHCN	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo